**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

**(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015**

Hà Nội, tháng 09 năm 2015

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|  |  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 – 3 |
|  |  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
|  |  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
|  |  |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 6  |
|  |  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 – 18 |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-CTCK**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** |  |  **921 647 412 232** |  **870 814 850 473** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.04** |  **207 410 955 318** |  **280 047 392 848** |
| 1. Tiền | 111 |  |  199 410 955 318 |  165 572 392 848 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | 8 000 000 000 | 114 475 000 000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.05** |  **238 641 552 817** |  **187 043 890 839** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 |  |  266 802 985 854 |  223 482 129 325 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*)  | 129 |  | - 28 161 433 037 | - 36 438 238 486 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **V.11** |  **469 768 248 307** |  **398 251 134 869** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 |  |  437 176 735 708 |  348 958 053 148 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  |  2 243 388 433 |  1 553 900 738 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 |  |  56 905 908 096 |  64 296 964 913 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | - 26 557 783 930 | - 16 557 783 930 |
| **IV. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  |  **5 826 655 790** |  **5 472 431 917** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  |  2 128 945 734 |  1 668 837 379 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  |  43 214 587 |  46 032 769 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  |  3 654 495 469 |  3 757 561 769 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** |  |  **13 738 981 721** |  **12 072 586 500** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** |  |  **3 050 342 817** |  **3 482 197 168** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.07 |  1 544 863 826 |  1 208 822 217 |
| - Nguyên giá | 222 |  |  18 402 037 481 |  17 687 225 156 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 223 |  | - 16 857 173 655 | - 16 478 402 939 |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.06 |  1 505 478 991 |  2 273 374 951 |
| - Nguyên giá | 228 |  |  11 352 123 323 |  11 352 123 323 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 229 |  | - 9 846 644 332 | - 9 078 748 372 |
| **II. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  |  **10 688 638 904** |  **8 590 389 332** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 |  |   |   |
| 2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | V.10 |  9 580 489 424 |  7 482 239 852 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  1 108 149 480 |  1 108 149 480 |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 =100 + 200)** | **270** |  |  **935 386 393 953** |  **882 887 436 973** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-CTCK**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** |  |  **551 771 479 786** |  **493 553 601 474** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  |  **298 721 479 786** |  **277 848 601 474** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 |  |   |  30 000 000 000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  |  471 250 247 |  1 178 458 328 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  |  1 023 968 495 |  892 440 772 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.09 |  3 571 736 190 |  9 082 896 382 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |  |  2 366 659 067 |  6 411 940 509 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.14 |  7 211 099 351 |  7 061 855 411 |
| 7. Phải trả & phải nộp khác | 319 | V.15 |  277 595 059 906 |  220 581 357 246 |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 |  |  1 694 186 407 |   |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 |  |   |   |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |  |  4 787 520 123 |  2 639 652 826 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **253,050,000,000.** | **215,705,000,000.** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 |  | . | 31,850,000,000. |
| 2. Vay nợ dài hạn | 334 | V.16 | 253,050,000,000. | 183,855,000,000. |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** |  |  **383 614 914 167** |  **389 333 835 499** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.17** |  **383 614 914 167** |  **389 333 835 499** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  |  350 000 000 000 |  350 000 000 000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  |  14 369 075 528 |  11 665 358 230 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  |  19 245 838 639 |  27 668 477 269 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** |  |  **935 386 393 953** |  **882 887 436 973** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyễn Văn Dũng** **Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015* |  | **Lê Thanh Tùng****Kế toán trưởng** |  | **Bùi Thị Thanh Hiền****Người lập biểu** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Quý 3 | Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý 3 |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1. Doanh thu** | **01** |  **37 180 524 969** |  **35 349 417 430** |  **102 552 205 827** |  **113 105 018 416** |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 |  11 563 426 128 |  17 816 991 920 |  30 876 842 532 |  47 396 322 400 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 |  3 655 757 541 |  5 338 581 079 |  10 726 474 562 |  26 061 101 759 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 |  448 181 818 |  59 090 909 |  2 006 439 133 |  506 293 363 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 |  301 129 229 |  406 909 567 |  1 132 765 611 |  1 203 222 043 |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá | 01.7 |  232 589 693 |   |  232 589 693 |   |
| - Doanh thu khác | 01.9 |  20 979 440 560 |  11 727 843 955 |  57 577 094 296 |  37 938 078 851 |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** |  |   |   |  |
| **3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)** | **10** |  **37 180 524 969** |  **35 349 417 430** |  **102 552 205 827** |  **113 105 018 416** |
| **4. Chi phí hoạt động kinh doanh** | **11** |  **24 701 744 407** |  **22 914 653 993** |  **60 407 869 804** |  **54 864 668 325** |
| **5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)** | **20** |  **12 478 780 562** |  **12 434 763 437** |  **42 144 336 023** |  **58 240 350 091** |
| **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** |  **3 436 044 961** |  **2 886 284 340** |  **21 917 058 553** |  **12 004 804 195** |
| **7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)** | **30** |  **9 042 735 601** |  **9 548 479 097** |  **20 227 277 470** |  **46 235 545 896** |
| **8. Thu nhập khác** | **31** |  **4 850 100** |  |  **5 614 604** |  **1 479 134** |
| **9. Chi phí khác** | **32** |  |  |  |  |
| **10. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** |  **4 850 100** |  |  **5 614 604** |  **1 479 134** |
| **11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)** | **50** |  **9 047 585 701** |  **9 548 479 097** |  **20 232 892 074** |  **46 237 025 030** |
| **12. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** |  |  |  **1 548 096 109** |  **7 904 073 703** |
| **13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** |  |  |  |  |
| **14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** |  **9 047 585 701** |  **9 548 479 097** |  **18 684 795 965** |  **38 332 951 327** |
| **15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu** | **70** |  **259** |  **273** |  **534** |  **1 095** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyễn Văn Dũng** **Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015* |  | **Lê Thanh Tùng****Kế toán trưởng** |  | **Bùi Thị Thanh Hiền****Người lập biểu** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**MẪU SỐ B 03- CTCK**

Đơn vị: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số**  | **Năm nay** | **Năm trước** |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |  |   |   |
| 1.Lợi nhuận trước thuế | 01 |  **20 232 892 074** |  **46 237 025 030** |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản |  |   |   |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 |  1 597 654 351 |  1 253 654 309 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  1 723 194 551 | - 10 209 370 549 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | - 10 749 754 613 | - 62 097 344 998 |
| - Chi phí lãi vay | 06 |  26 665 763 959 |  18 082 617 069 |
| **3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** |  **39 469 750 322** | **- 6 733 419 139** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | - 58 575 143 729 | - 111 820 562 918 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | - 1 035 080 804 |  52 790 716 629 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | - 25 533 114 454 | - 17 468 097 936 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 14 | - 5 739 615 537 | - 4 413 483 909 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | - 460 108 355 | - 410 699 024 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |   |   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - 36 514 782 000 | - 1 982 085 087 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **- 88 388 094 557** | **- 90 037 631 384** |
| II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư |  |   |   |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - 1 207 800 000 | - 236 491 400 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - 44 959 042 080 | - 111 763 062 750 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  35 501 686 161 |  74 422 757 174 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ thức và lợi nhuận được chia | 27 |  8 921 812 946 |  68 035 104 293 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **- 1 743 342 973** |  **30 458 307 317** |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |  |   |   |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  220 000 000 000 | 1 405 592 037 869 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - 180 805 000 000 | -1 382 763 092 338 |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - 21 700 000 000 | - 14 000 000 000 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** |  **17 495 000 000** |  **8 828 945 531** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **- 72 636 437 530** | **- 50 750 378 536** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  **280 047 392 848** |  **153 340 248 240** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |   |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** |  **207 410 955 318** |  **102 589 869 704** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyễn Văn Dũng** **Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015* |  | **Lê Thanh Tùng****Kế toán trưởng** |  | **Bùi Thị Thanh Hiền****Người lập biểu** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho chu kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

**MẪU SỐ B 05- CTCK**

Đơn vị: VND

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số dư đầu năm** | **Số Tăng/giảm** | **Số dư cuối kỳ** |
| **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** |
| **Tăng** | **Giảm** | **Tăng**  | **Giảm** |
| **A** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|  **Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 350 000 000 000 | 350 000 000 000 |  |  |  |  | 350 000 000 000 | 350 000 000 000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 9 893 537 224 | 11 665 358 230 | 1 771 821 006 |  | 2 703 717 298 |  | 11 665 358 230 | 14 369 075 528 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 4 174 946 307 | 27 668 477 269 | 38 332 951 327 | 3 543 642 011 | 18 684 795 965 | 27 107 434 595 | 38 964 255 623 | 19 245 838 639 |
| **Tổng cộng:** | **364 068 483 531** | **389 333 835 499** | **40 104 772 333** | **3 543 642 011** | **21 388 513 263** | **27 107 434 595** | **400 629 613 853** | **383 614 914 167** |

Chi tiết tăng giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyễn Văn Dũng** **Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015* |  | **Lê Thanh Tùng****Kế toán trưởng** |  | **Bùi Thị Thanh Hiền****Người lập biểu** |

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

 **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC – UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2015 là 171 người

 **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

* Môi giới chứng khoán;
* Tự doanh chứng khoán;
* Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
* Tư vấn tài chính;
* Tư vấn đầu tư chứng khoán;
* Lưu ký chứng khoán.

 **Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo**

 Số lãi Quý 3 giảm với cùng kỳ Quý 3 năm 2014 nguyên nhân chủ yếu:

Trong kỳ thanh khoản thị trường chứng khoán giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu hoạt động môi giới giảm 6,3 tỷ và doanh thu tự doanh giảm 1,6 tỷ, tuy nhiên doanh thu dịch vụ tài chính tăng 9,7 tỷ so với cùng kỳ năm trước, vì vậy, tổng doanh thu vẫn tăng 1,8 tỷ. Tuy nhiên, do chính sách tăng lương cho nhân viên áp dụng từ cuối năm 2014 do đó chi phí lương cho nhân viên tăng dẫn đến lợi nhuận giảm 0.5 tỷ so với cùng kỳ năm 2014

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

 **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, nằm trong tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

 **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung trên máy tính.

**3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán thay thế nên Công ty vẫn trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#  Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

 **Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

 Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

***Đầu tư chứng khoán ngắn hạn***

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Các hợp đồng bán lại**

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Số năm khấu hao |
|  |  |
| Máy móc thiết bị |  03 - 06 |
| Phương tiện vận tải |  03 - 06  |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng |  03 - 06 |
| Tài sản cố định khác | 03 |

 **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

* ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:***

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

* ***Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:***

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

* ***Doanh thu hoạt động tư vấn:***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

* ***Doanh thu khác:***

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

 **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiền và tương đương tiền** | **Cuối kỳ**  | **Đầu kỳ** |
|  Tiền gửi ngân hàng | 190 560 624 764 | 167 949 072 892 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK | 16 850 330 554 | 14 517 293 606 |
|  | **207 410 955 318** | **182 466 366 498** |

Trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền có bao gồm 105 721 805 266 VND (tại 30/06/2015 là

111 880 909 672 VND) là tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán

1. **KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ** | **Giá trị giao dịch** **thực hiện trong kỳ** |
| **a) Của công ty chứng khoán** |  **417 020** | **9 880 074 000** |
|  - Cổ phiếu |  417 020 |  9 880 074 000 |
| **b)      Của nhà đầu tư** |  **389 149 649** |  **5 371 384 338 000** |
|  - Cổ phiếu |  389 149 649 |  5 371 384 338 000 |
| **Tổng** |  **389 566 669** |  **5 381 264 412 000** |

1. **TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** |  **Số lượng**  |  **Giá trị theosổ kế toán**  |  **So với giá thị trường**  |  **Tổng giá trị theo giá thị trường**  |
|  **Tăng**  |  **Giảm**  |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** |  **14 711 303** |  **266 802 985 854** |  **3 201 187 618** |  **29 682 145 746** |  **240 322 027 726** |
| **I. Chứng khoán đầu tư**  |  14 711 299 |  231 302 985 854 |  3 201 187 618 |  29 682 145 746 |  204 822 027 726 |
| **Cổ phiếu** |  14 711 299 |  231 302 985 854 |  3 201 187 618 |  29 682 145 746 |  204 822 027 726 |
| **Cổ phiếu niêm yết** |  12 982 434 |  208 843 197 781 |  3 135 689 693 |  17 836 899 974 |  194 141 987 500 |
| **Cổ phiếu chưa niêm yết** |  1 728 865 |  22 459 788 073 |  65 497 925 |  11 845 245 772 |  10 680 040 226 |
| **II. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng** |  4 |  35 500 000 000 |   |   |  35 500 000 000 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| **Chứng khoán tự doanh** |  **231 302 985 854** |  **222 245 629 935** |
| Cổ phiếu niêm yết |  208 843 197 781 |  199 786 182 862 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết |  22 459 788 073 |  22 459 447 073 |
| Trái phiếu |   |  |
| **Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn** | **- 28 161 433 037** | **- 28 161 433 037** |
| Dự phòng chứng khoán niêm yết | - 17 382 147 265 | - 17 382 147 265 |
| Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết | - 10 779 285 772 | - 10 779 285 772 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** |  **203 141 552 817** |  **194 084 196 898** |

* 1. **Dự phòng giảm giá đầu tư**

**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **chỉ tiêu** | **Số lượng**  | **Gá trị ghi sổ**  | **Giảm giá so với giá** **thị trường** | **Dự phòng đã trích lập** |
|  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Cổ phiếu niêm yết** |  **12 982 434** |  **208 843 197 781** | **17 836 899 974** |  **17 382 147 265** |
| **Cổ phiếu chưa niêm yết** |  **1 728 865** | **22 459 788 073** | **11 845 245 772** | **10 779 285 772** |
| Upcom |  778 025 | 16 896 927 847 |  11 845 245 772 |  10 779 285 772 |
| OTC |  950 840 | 5 562 860 225 |  |  |

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị dụng cụ** **quản lý** | **TSCĐ** **hữu hình khác** | **Tổng cộng** |
|  |  |  |  |  |  |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu kỳ** | **16 852 446 688** | **1 049 043 200** |  **268 758 581** |  **273 789 012** | **18 444 037 481** |
| Tăng trong kỳ |  |   |  |   |   |
| - Mua mới |  |  |  |  |   |
| - Tăng khác |  |  |  |  |   |
| Giảm trong kỳ |  42 000 000 |   |   |   |  42 000 000 |
| - Thanh lý, nhượng bán |  42 000 000 |  |  |  |  42 000 000 |
| - Giảm khác |  |  |  |  |   |
| **Số dư cuối kỳ** | **16 810 446 688** | **1 049 043 200** |  **268 758 581** |  **273 789 012** | **18 402 037 481** |
| **KHẤU HAO LŨY KẾ** |  |  |  |  |   |
| **Số dư đầu kỳ** | **15 016 744 791** | **1 049 043 200** |  **268 758 581** |  **273 789 012** | **16 608 335 584** |
| Tăng trong kỳ |  290 838 071 |  |   |   |  290 838 071 |
| Khấu hao trong kỳ |  290 838 069 |  |  |  |  290 838 069 |
| - Tăng khác |  |  |   |  |   |
| Giảm trong kỳ |  42 000 000 |   |   |   |  42 000 000 |
| - Thanh lý, nhượng bán |  42 000 000 |  |  |  |  42 000 000 |
| - Giảm khác |  |  |  |  |   |
| **Số dư cuối kỳ** | **15 265 582 862** | **1 049 043 200** |  **268 758 581** |  **273 789 012** | **16 857 173 655** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **1 835 701 897** |  |  |  | **1 835 701 897** |
|  **Tại ngày cuối kỳ**  | **1 544 863 826** |  |  |  | **1 544 863 826** |

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Phần mềm**  | **Tổng cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |
| **Số dư đầu kỳ** | **11 352 123 323** | **11 352 123 323** |
| Tăng trong kỳ |  |   |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |  |   |
| Giảm trong kỳ |  |  |
| - Giảm khác |  |   |
| **Số dư cuối kỳ** | **11 352 123 323** | **11 352 123 323** |
| **KHẤU HAO LŨY KẾ** |  |  |
| **Số dư đầu kỳ** | **9 595 830 675** | **9 595 830 675** |
| Tăng trong kỳ |  250 813 657 |  250 813 657 |
|  Khấu hao trong kỳ |  250 813 657 |  250 813 657 |
| **Số dư cuối kỳ** | **9 846 644 332** | **9 846 644 332** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |
|  **Tại ngày đầu kỳ** | **1 756 292 648** | **1 756 292 648** |
|  **Tại ngày cuối kỳ** | **1 505 478 991** | **1 505 478 991** |

1. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| - Thuế giá trị gia tăng |  46 381 116 |  38 875 587 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1 448 096 109 | 1 548 096 109 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2 077 258 965 | 2 918 132 018 |
|  | **3 571 736 190** | **4 505 103 714** |

1. **TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|  - Tiền nộp ban đầu |  124 489 244 |  124 489 244 |
|  - Tiền nộp bổ sung | 7 297 902 188 | 7 297 902 188 |
|  - Tiền lãi phân bổ trong năm | 2 158 097 992 | 2 158 097 992 |
|  | **9 580 489 424** | **9 580 489 424** |

1. **CẤC KHOẢN PHẢI THU**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đầu kỳ** | **Số dự phòng** | **Số phát sinh trong kỳ** | **Cuối kỳ** | **Số dự phòng** |
|  | **Số quá hạn** | **Số khó đòi** | **Tăng** | **Giảm** | **Tổng số** | **Số quá hạn** | **Số khó đòi** |
| **Tổng số** |
| **A** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **1. Phải thu của khách hàng** |  **469 212 088 198** |  **1 495 528 730** |  **1 495 528 730** |  **1 495 528 730** | **1 983 652 502 506** | **2 015 687 854 996** |  **437 176 735 708** |  **1 495 528 730** |  **1 495 528 730** |  **1 495 528 730** |
| *Phải thu về dịch vụ giao dịch ký quỹ* |  454 112 752 479 |  43 188 730 |  43 188 730 |  43 188 730 | *1 635 727 019 503* | *1 658 763 560 133* |  *431 076 211 849* |  *43 188 730* |  *43 188 730* |  *43 188 730* |
| *Phải thu về dịch vụ ứng trước* |  12 636 144 597 |   |   |   |  *347 417 483 003* | *355 554 616 513* |  *4 499 011 087* |  |  |  |
| *Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp* |  1 547 512 772 |  1 452 340 000 |  1 452 340 000 |  1 452 340 000 |  *508 000 000* | *454 000 000* |  *1 601 512 772* |  1 452 340 000 |  1 452 340 000 |  1 452 340 000 |
| *Phải thu các khách hàng khác* |  915 678 350 |   |   |   |  |  *915 678 350* |  |  |  |  |
| **2. Trả trước cho người bán** |  **2 150 387 318** |  **62 255 200** |  **62 255 200** |  **62 255 200** |  **270 601 115** |  ***177 600 000*** |  **2 243 388 433** |  **62 255 200** |  **62 255 200** |  **62 255 200** |
| **3. Các khoản phải thu khác** |  **60 364 455 000** |  **50 000 000 000** |  **50 000 000 000** |  **25 000 000 000** |  | **3 458 546 904** |  **56 905 908 096** |  **50 000 000 000** |  **50 000 000 000** |  **25 000 000 000** |

1. **CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Lãi dự thu |   |   |
| Các khoản phải thu khác |  56 905 908 096 | 60 061 534 000 |
|  |  **56 905 908 096** | **60 061 534 000** |

1. **TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| **Số dư đầu kỳ** | **- 26 557 783 930** | **- 26 557 783 930** |
| Số sử dụng trong kỳ |  |  |
| Số trích lập trong kỳ |  |  |
| **Số dư cuối kỳ** | **-26 557 783 930** | **-26 557 783 930** |

1. **CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Chi phí trả lãi tiền vay cá nhân, tổ chức | 7 156 609 090 | 5 583 948 811 |
| Chi phí phải trả khác |  54 490 261 |  531 775 048 |
|  | **7 211 099 351** | **6 115 723 859** |

1. **CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 275 001 171 395 | 286 638 019 623 |
|  - Kinh phí công đoàn  |  94 999 188 |  124 897 725 |
|  - Bảo hiểm xã hội, y tế | - 10 478 818 |  214 442 691 |
| - Doanh thu chưa thực hiện |  |  |
|  - Các khoản phải trả, phải nộp khác |  |  |
|  -Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 1 753 366 389 | 1 753 366 389 |
|  | **288 730 726 428** | **288 730 726 428** |

1. **VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vay và nợ dài hạn** | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
|  -Phải trả đối tượng khác |  |  |
|  - Trái phiếu phát hành | 253 050 000 000 | 253 050 000 000 |
|  | **253 050 000 000** | **253 050 000 000** |

1. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế**  |
| **Số dư tại 01/01/2014** | 350 000 000 000 | 9 893 537 224 | 4 174 946 307 |
| **Tăng trong năm** |  | **1 771 821 006** | **23 493 530 962** |
| Trích quỹ trong năm |  | 1 771 821 006 | -3 543 642 011 |
| Lợi nhuân trong năm |  |  | 27 037 172 973 |
| **Phân phối lợi nhuận năm 2013** |  |  |  |
| **Tạm chia cổ tức năm 2014** |  |  |  |
| **Số dư tại 31/12/2014** | **350 000 000 000** | **11 665 358 230** | **27 668 477 269** |
| **Tăng trong kỳ** |  | **2 703 717 298** | **9 407 476 015** |
| Trích quỹ trong kỳ |  | 2 703 717 298 |  |
| Lợi nhuân trong kỳ |  |  | 18 684 795 965 |
| **Phân phối lợi nhuận năm 2014** |  |  | **27 107 434 595** |
| **Số dư tại 30/09/2015** | **350 000 000 000** | **14 369 075 528** | **19 245 838 639** |

*Ghi chú:* Theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-ĐHĐCĐ- Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2015 ngày 15 tháng 4 năm 2015, phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 được thông qua như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * Trích quỹ dự phòng tài chính:
 | 2 703 717 298 |
|  + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 1 351 858 649 |
|  + Quỹ dự trữ bắt buộc | 1 351 858 649 |
| * Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
 | 2 703 717 297 |
| * Chia cổ tức 2014 (6.2%)
 | 21 700 000 000 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyễn Văn Dũng****Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015* |  | **Lê Thanh Tùng****Kế toán trưởng** |  | **Bùi Thị Thanh Hiền****Người lập biểu** |